

Số/No: 25 - 2359 /PBHC-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2025
Ho Chi Minh City, October, 27, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

V/v: Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025
Re: Q3 2025 Financial Statements

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

To:

- The State Securities Committee
- Ho Chi Minh City Stock Exchange



1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP/ Petrovietnam Fertilizer & Chemicals Corporation (PVFCCo).

- Mã chứng khoán/ *Stock symbol*: DPM
- Trụ sở chính/ *Address*: 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh/ 43 Mac Dinh Chi Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City
- Điện thoại/ *Tel*: 028 - 3825 6258; Fax: 028- 3825 6269
- Email:

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2025 của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP (PVFCCo) bao gồm/ The Q3 2025 Financial Statements of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation (PVFCCo) includes:

- Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 3 năm 2025/ The Parent Company's Q3 2025 Financial Statements;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2025/ The Consolidated Q3 2025 Financial Statements.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty từ ngày 27/10/2025 tại đường dẫn sau/ This information was published on the Corporation's website on October 27, 2025, as in the link: <https://dpm.vn/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận:

- Như trên/*As above*;
- HĐQT, TGD, BKS/*BOD, BOM, SB*;
- Ban: TT&TT, PCTT;
- Lưu: VT, TH, TCKT/For filing

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 3 năm 2025/ The Parent Company's Q3 2025 Financial Statements;

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2025/ The Consolidated Q3 2025 Financial Statements.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ORGANIZATION
REPRESENTATIVE
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG
BỐ THÔNG TIN/ PERSON AUTHORIZED TO
DISCLOSE INFORMATION**



Trương Thế Vinh



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa káo, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 01-DN/HN

(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đvt: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		15,690,848,754,234	13,219,573,591,341
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	787,537,427,166	1,004,912,303,570
1. Tiền	111		544,402,471,558	741,876,402,650
2.Các khoản tương đương tiền	112		243,134,955,608	263,035,900,920
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.7	9,712,000,000,000	9,464,000,000,000
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9,712,000,000,000	9,464,000,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,368,425,188,895	653,185,512,324
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	907,291,179,979	276,247,523,509
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		376,023,812,531	227,545,463,111
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	534,308,540,156	532,760,539,063
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 449,277,773,508	- 383,368,013,359
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.4	79,429,737	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	3,246,083,696,300	1,730,684,831,761
1. Hàng tồn kho	141		3,246,095,030,843	1,731,334,756,236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 11,334,543	- 649,924,475
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		576,802,441,873	366,790,943,686
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	47,480,518,225	8,847,530,205
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		529,321,923,648	357,943,413,481
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3,127,336,571,071	3,332,712,856,166
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,490,200,000	1,125,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.3	1,490,200,000	1,125,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,487,372,446,663	2,711,222,351,120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	1,630,549,558,527	1,852,113,498,553
- Nguyên giá	222		11,684,039,800,199	11,632,992,941,593
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 10,053,490,241,672	- 9,780,879,443,040
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.9	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	856,822,888,136	859,108,852,567
- Nguyên giá	228		1,227,036,102,992	1,220,829,677,992
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 370,213,214,856	- 361,720,825,425
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	173,529,986,500	180,772,898,610
- Nguyên giá	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		- 144,423,555,702	- 137,180,643,592
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.6	136,526,151,784	89,432,287,256
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		136,526,151,784	89,432,287,256
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.7	35,317,584,357	34,189,383,462
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		31,717,584,357	30,589,383,462
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 16,902,000,000	- 16,902,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		293,100,201,767	315,970,935,718
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.13	46,908,281,256	67,439,702,684
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.20	85,699,920,326	97,580,052,912

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VI.5	137,554,519,053	128,013,698,990
4. Tài sản dài hạn khác	268		22,937,481,132	22,937,481,132
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		18,818,185,325,305	16,552,286,447,507
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7,476,253,092,779	5,372,450,027,238
I. Nợ ngắn hạn	310		7,294,074,963,469	5,198,718,914,842
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	945,525,325,828	691,027,535,623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		133,812,641,412	216,889,576,593
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.12	123,883,943,979	58,254,209,708
4. Phải trả cho người lao động	314		194,083,654,511	177,347,094,144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	467,680,396,013	121,855,980,698
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	844,272,201	18,181,819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	339,068,063,947	188,515,955,342
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	4,641,998,915,728	3,422,025,863,029
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.19	374,548,438,371	253,973,730,976
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72,629,311,479	68,810,786,910
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		182,178,129,310	173,731,112,396
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.15	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.18	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	3,937,458,000	2,807,058,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		132,540,000,000	132,540,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.19	8,352,571,429	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		37,348,099,881	38,384,054,396

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		11,341,932,232,526	11,179,836,420,269
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.21	11,341,932,232,526	11,179,836,420,269
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6,799,907,610,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6,799,907,610,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 2,296,824,120 -	- 2,296,824,120
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,713,271,892,370	4,599,179,502,370
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,685,851,310	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,611,612,492,344	2,470,369,047,680
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,794,507,361,451	2,048,700,696,050
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		817,105,130,893	421,668,351,630
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		195,571,296,764	177,404,780,481
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.22	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		18,818,185,325,305	16,552,286,447,507

Người lập biểu

H. Thanh

Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

Lê Hồng Quân

Lê Hồng Quân



Trần Thị Phương Thảo

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa káo, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3,746,555,311,100	3,112,439,410,172	13,382,297,594,725	10,490,518,417,400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	17,793,328,741	35,415,418,907	232,283,100,503	158,414,515,920
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3,728,761,982,359	3,077,023,991,265	13,150,014,494,222	10,332,103,901,480
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3,010,157,285,648	2,718,347,991,073	10,879,636,586,043	8,826,829,062,447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		718,604,696,711	358,676,000,192	2,270,377,908,179	1,505,274,839,033
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	116,968,985,041	158,845,536,847	247,243,975,634	239,499,205,256
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	44,773,060,164	25,387,502,862	112,365,322,608	34,234,074,202
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34,337,939,051	17,650,945,594	92,607,585,953	22,326,109,572
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	1,128,200,895	1,107,968,557
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	230,846,792,728	232,705,957,731	749,286,068,956	650,525,907,059
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	209,611,246,356	166,062,231,942	556,124,794,994	390,753,699,603
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		350,342,582,504	93,365,844,504	1,100,973,898,150	670,368,331,982
12. Thu nhập khác	31	VII.6	3,947,005,072	2,219,070,384	10,112,408,942	6,230,042,021

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
13. Chi phí khác	32	VII.7	989,408,821	918,614,453	3,171,673,643	3,471,647,076
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,957,596,251	1,300,455,931	6,940,735,299	2,758,394,945
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		353,300,178,755	94,666,300,435	1,107,914,633,449	673,126,726,927
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	114,549,115,503	26,178,882,589	233,104,581,554	102,405,133,886
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	1,996,109,631	11,880,132,586	887,506,009
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		238,751,063,252	66,491,308,215	862,929,919,309	569,834,087,032
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		236,391,166,706	62,992,593,463	844,229,772,180	557,758,046,807
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2,359,896,546	3,498,714,752	18,700,147,129	12,076,040,225
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		312	90	1,132	1,206
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

H. Thanh

Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

Lê Hồng Quân

Lê Hồng Quân

TP.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2025

P. Tổng Giám Đốc



Trần Thị Phương Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,107,914,633,449	673,126,726,92
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	295,697,982,334	294,220,364,33
- Các khoản dự phòng	03	194,198,449,041	100,701,336,85
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(242,806,063,677)	(223,769,960,81
- Chi phí lãi vay	06	92,607,585,953	22,326,109,57
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	1,447,612,587,100	866,604,576,8
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,054,990,795,041)	(177,937,508,68
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,524,301,094,670)	137,819,555,23
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	728,913,568,839	653,605,342,94
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(162,719,409,563)	(10,023,000,45
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(92,607,585,953)	(22,326,109,57
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(91,229,218,478)	(38,645,925,04
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(98,754,655,628)	(121,947,502,55
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(848,076,603,394)	1,287,149,428,73
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(57,012,067,521)	(87,225,457,12
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14,456,000,001,876)	(12,008,000,000,00
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14,208,000,001,876	7,929,000,000,00
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	343,750,490,690	240,812,943,99
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	38,738,423,169	(3,925,412,513,12
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
1	2	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33	6,307,315,158,598	3,870,426,579,653
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5,117,119,183,399)	(502,575,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(598,763,250,524)	(782,668,520,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	591,432,724,675	2,585,183,059,653
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(217,905,455,550)	(53,080,024,734)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,004,912,303,570	1,241,561,362,115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	530,579,146	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	787,537,427,166	1,188,481,337,381

Người lập biểu

H. Thanh

Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

L. H. Quân

Lê Hồng Quân

TP.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc



Trần Thị Phương Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí công nghiệp và các sản phẩm hoá chất khác
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường	
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính	
6. Cấu trúc tập đoàn	
Tổng số các công ty con:	
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất:	4 công ty
+ Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Bắc	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
+ Danh sách các công ty LDLK	
- Công ty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC-Mê Kông)	
Tỷ lệ sở hữu: 35.63%	
- Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	
Tỷ lệ sở hữu: 25.99%	
- Công ty cổ phần bao bì Đạm Phú Mỹ	
Tỷ lệ sở hữu : 43.34%	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Kê khai thường xuyên
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán	
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán	
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền	
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền	
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:	

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;	
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu	
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh	
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại	
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước	Theo giá trị và thời gian sử dụng
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính	
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi	
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn từ các cổ đông góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quyết định của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Các quỹ được trích lập trong kỳ gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.
- Doanh thu bán hàng;	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu hoạt động tài chính	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán	
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và quản lý DN	
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất	
+ Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ	Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính
+ Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
1. Tiền	30/09/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	3,219,624,236	3,977,349,115
- Tiền gửi ngân hàng	511,182,847,322	737,899,053,535
- Tiền đang chuyển	30,000,000,000	
- Các khoản tương đương tiền	243,134,955,608	263,035,900,920
Cộng	787,537,427,166	1,004,912,303,570
2. Phải thu khách hàng	30/09/2025	01/01/2025
a. Phải thu KH ngắn hạn	907,291,179,979	276,247,523,509
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	56,058,315,000	19,513,127,719
CTY TNHH VẬN TÀI PHÂN BÓN TUẤN VŨ	48,151,408,370	11,764,426,870
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA	43,165,954,207	18,620,947,207
Công ty TNHH Như Linh	11,232,346,250	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TM SX HOÀN THIỆN	11,595,257,500	
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	27,873,943,542	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TRẦN THỊ NGOAN	11,852,002,472	27,710,308,347
CÔNG TY TNHH VTNN HUNG THANH	36,672,950,879	
CÔNG TY TNHH MTV KIM HOÀNG ĐỒNG THÁP	19,402,910,569	12,212,775,456
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ ANH THI	5,705,829,565	
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	51,356,755,094	
CÔNG TY CỔ PHẦN BÌNH ĐIỆN - NINH BÌNH	33,280,000,000	
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT VÀ XÂY DỰNG PHÚ MỸ	7,327,406,057	23,293,722,660
CÔNG TY CỔ PHẦN SOP PHÚ MỸ	5,175,000,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI CÔNG NGHIỆP STAVIAN KHÁC	397,952,897,260	
	140,488,203,214	163,132,215,250
- Trong đó: Phải thu các bên liên quan	21,907,715,817	35,077,863,116
Cty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	20,166,684,107	32,048,231,131
CTCP hóa dầu và xơ sợi VN (VNPOLY)	1,420,967,900	1,420,967,900
CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN		1,325,085,200
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	137,160,000	172,480,000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	182,903,810	111,098,885
3. Phải thu khác	30/09/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	534,308,540,156	532,760,539,063
- Phải thu người lao động	2,486,315,846	940,999,101
- Kí quỹ, kí cược	164,000,000	349,600,000
- Phải thu khác	531,658,224,310	531,469,939,962
b. Dài hạn	1,490,200,000	1,125,000,000
- Kí quỹ, kí cược	1,490,200,000	1,125,000,000
- Phải thu khác		
Cộng	535,798,740,156	533,885,539,063
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2025	01/01/2025
a. Tiền		
b. Hàng tồn kho		
c. TSCĐ		
d. Tài sản khác	79,429,737	-
Cộng	79,429,737	-

5. Hàng tồn kho	30/09/2025		01/01/2025	
A. Hàng tồn kho	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	137,666,069,496		139,685,656,142	
- Nguyên liệu, vật liệu	785,516,485,011	(3,610,185)	450,474,860,815	(4,211,883)
- Công cụ dụng cụ	11,189,617,452		3,318,219,366	
- Chi phí SXKD dở dang	100,145,969,972		19,264,251,889	
- Thành phẩm	818,682,935,823		942,280,185,563	
- Hàng hoá	1,392,893,953,089	(7,724,358)	176,311,582,461	(645,712,592)
Cộng	3,246,095,030,843	(11,334,543)	1,731,334,756,236	(649,924,475)
B. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế, dài hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Thiết bị, vật tư, PTTT	137,554,519,053		128,013,698,990	
Cộng	137,554,519,053	-	128,013,698,990	-
6. Tài sản dài hạn dở dang	30/09/2025		01/01/2025	
a. Chi phí SXKD DD dài hạn	-		-	
b. Xây dựng cơ bản dở dang	136,526,151,784		89,432,287,256	
- Kho Tây Ninh	29,132,052,943		29,132,052,943	
- Phần mềm QTNL	4,079,450,000			
- Dự án đầu tư Xưởng sản xuất Oxy già (H2O2)	5,015,854,484		2,751,584,739	
- Hệ thống thu hồi nước rửa bụi Nhà máy NPK (EHU)	15,766,344,078		922,733,334	
- Dịch vụ nâng cấp Hệ thống ERP EBS và HPM	15,400,000,000		8,985,670,000	
- DA Cung cấp và giám sát thay thế, lắp đặt Supercups tray cho 20R	11,342,020,520		5,686,838,182	
- DA thay thế lắp đặt thang nâng ô tô TN 43MĐC	-		7,568,078,000	
- Khác	55,790,429,759		34,385,330,058	
Cộng	136,526,151,784		89,432,287,256	

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

7. Các khoản đầu tư tài chính				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
A. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9,712,000,000,000	-	9,464,000,000,000	-
B1. Ngắn hạn	9,712,000,000,000		9,464,000,000,000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	9,712,000,000,000		9,464,000,000,000	
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
B2. Dài hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-			
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	52,219,584,357	(16,902,000,000)	51,091,383,462	(16,902,000,000)
C1. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
C2. Đầu tư vào công ty LDLK	31,717,584,357	-	30,589,383,462	-
+ CTCP phát triển đô thị Dầu Khí (PVC - Mekong)	-	-		
+ CTCP hóa dầu và xơ sợi VN (VNPOLY)	-			
+ CP Bảo bì Đạm Phú Mỹ	31,717,584,357		30,589,383,462	
C3. Đầu tư vào đơn vị khác:	20,502,000,000	(16,902,000,000)	20,502,000,000	(16,902,000,000)
+ CTCP CN TT, VT và TĐH DK (PAIC)	3,600,000,000		3,600,000,000	
+ CTCP Chế biến Thủy hải sản út xi	16,902,000,000	(16,902,000,000)	16,902,000,000	(16,902,000,000)
Cộng	9,764,219,584,357	(16,902,000,000)	9,515,091,383,462	(16,902,000,000)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2025	2,393,016,514,798	8,223,570,552,256	102,623,986,520	282,150,825,928	631,631,062,091	11,632,992,941,593
Tăng do mua sắm	7,176,301,767	15,149,850,510	8,882,361,193	17,956,090,803	1,641,038,248	50,805,642,521
XCDB hoàn thành	7,568,078,000					7,568,078,000
Tăng/Giảm khác						-
Giảm theo kiến nghị KTNN						-
Đánh giá lại tài sản						-
Thanh lý			(6,659,681,693)	(667,180,222)		(7,326,861,915)
						-
Tại ngày 30/09/2025	2,407,760,894,565	8,238,720,402,766	104,846,666,020	299,439,736,509	633,272,100,339	11,684,039,800,199
KHẤU HAO LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2025	1,804,836,104,679	7,153,053,076,417	78,537,618,691	240,724,746,207	503,727,897,046	9,780,879,443,040
Khấu hao trong kỳ	62,463,052,299	182,350,908,168	4,762,140,063	18,274,322,672	12,112,257,591	279,962,680,793
Thanh lý, nhượng bán			(6,659,681,693)	(667,180,222)	(25,020,246)	(7,351,882,161)
Tăng/Giảm khác						-
Giảm theo kiến nghị KTNN						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Đánh giá lại tài sản						-
Tại ngày 30/09/2025	1,867,299,156,978	7,335,403,984,585	76,640,077,061	258,331,888,657	515,815,134,391	10,053,490,241,672
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 1/1/2025	588,180,410,119	1,070,517,475,839	24,086,367,829	41,426,079,721	127,903,165,045	1,852,113,498,553
Tại ngày 30/09/2025	540,461,737,587	903,316,418,181	28,206,588,959	41,107,847,852	117,456,965,948	1,630,549,558,527

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2025)						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (30/09/2025)						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (01/01/2025)						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (30/09/2025)						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2025)						
Số dư cuối quý (30/09/2025)						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2025	900,195,277,780	159,315,893,074		126,321,712,743	34,996,794,395	1,220,829,677,992
- Mua trong năm				1,016,425,000	2,940,000,000	3,956,425,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
XDCB dở dang				2,250,000,000		2,250,000,000
- Phân loại lại						-
- Tăng/giảm khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Tại ngày 30/09/2025	900,195,277,780	159,315,893,074		129,588,137,743	37,936,794,395	1,227,036,102,992
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	65,332,343,310	159,315,893,074		118,751,916,517	18,320,672,524	361,720,825,425
- KH điều chuyển từ TCty						
- Khấu hao tăng trong kỳ	4,332,221,716			2,539,825,550	3,120,392,833	9,992,440,099
- Tăng/Giảm khác						-
- Thanh lý, nhượng bán					(1,500,050,668)	(1,500,050,668)
- Phân loại lại						-
Tại ngày 30/09/2025	69,664,565,026	159,315,893,074		121,291,742,067	19,941,014,689	370,213,214,856
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
Tại ngày 01/01/2025	834,862,934,470	0		7,569,796,226	16,676,121,871	859,108,852,567
Tại ngày 30/09/2025	830,530,712,754	0		8,296,395,676	17,995,779,706	856,822,888,136

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2025)	Tăng trong kì	Tăng do điều chuyển từ TSCĐHH	Giảm trong kỳ	Số cuối quý (30/09/2025)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	317,953,542,202		-	-	317,953,542,202
- Quyền sử dụng đất	99,499,152,000				99,499,152,000
- Công trình kiến trúc	218,454,390,202				218,454,390,202
Giá trị hao mòn lũy kế	137,180,643,592	7,242,912,110	-	-	144,423,555,702
- Quyền sử dụng đất	14,686,758,572	752,195,808			15,438,954,380
- Công trình kiến trúc	122,493,885,020	6,490,716,302			128,984,601,322
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	180,772,898,610		-	-	173,529,986,500
- Quyền sử dụng đất	85,818,076,467	(752,195,808)	-	-	84,060,197,620
- Công trình kiến trúc	104,638,569,104	(6,490,716,302)	-	-	89,469,788,880
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Phải nộp nhà nước

	Đầu năm (01/01/2025)	Số phải nộp	Số đã nộp	Giảm do thoái vốn	Cuối kỳ (30/09/2025)
- Thuế GTGT	2,125,241,298	16,676,026,682	17,310,742,468		1,490,525,512
- Thuế GTGT hàng NK	-	12,997,949,609	12,997,949,609		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-		-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	87,896,210,802	87,896,210,802		-
- Thuế TNDN	49,427,861,956	156,350,472,025	91,229,218,478		114,549,115,503
- Thuế TNCN	6,352,278,614	99,521,591,622	98,345,443,992		7,528,426,244
- Thẻ tài nguyên	334,077,840	2,889,338,760	2,908,288,680		315,127,920
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2,375,862,122	2,375,862,122		-
- Thuế môn bài	-	19,000,000	19,000,000		-
- Thuế nhà thầu	-	-	-		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14,750,000	149,287,580	163,288,780		748,800
Cộng	58,254,209,708	378,875,739,202	313,246,004,931	0	123,883,943,979

- Phải thu nhà nước

	Đầu năm (01/01/2025)	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Cuối kỳ (30/09/2025)
- Thuế TNDN				0
- Thuế TNCN				0
Cộng	0	0	0	0

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước	30/09/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	47,480,518,225	8,847,530,205
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	0	
- Chi phí công cụ dụng cụ	1,374,247,282	486,973,306
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	46,106,270,943	8,360,556,899
b. Dài hạn	46,908,281,256	67,439,702,684
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	0	
- Chi phí công cụ dụng cụ	15,912,115,428	18,838,234,364
- Chi phí trả trước dài hạn khác	30,996,165,828	48,601,468,320
Cộng	94,388,799,481	76,287,232,889
14. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2025	01/01/2025
a. Vay ngắn hạn	4,641,998,915,728	3,422,025,863,029
b. Vay dài hạn	-	-
Cộng	4,641,998,915,728	3,422,025,863,029
15. Phải trả người bán	30/09/2025	01/01/2025
a. Phải trả người bán ngắn hạn	945,525,325,828	691,027,535,623
Technip Italy S.p.A	6,241,005,205	6,241,005,205
Công ty TNHH Quốc Tế Lá Xanh	6,830,572,960	6,644,636,920
CÔNG TY TNHH THORESEN - VI NA MA LOGISTICS	23,237,402,746	2,421,954,349
Công ty TNHH MTV Phân bón Tây Nguyên	2,065,662,000	5,164,456,320
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRIỆU KIM	2,430,544,590	1,576,770,840
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TPCONTROL	958,011,900	2,984,945,940
Công ty Cổ phần Truyền thông Tiếp thị Digix		4,647,022,380
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG FISION		2,280,960,000
Công ty CP Phân bón Miền Nam	12,399,887,808	
Công ty TNHH Dịch vụ và Vận tải Tín Nghĩa	3,318,613,200	
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bạch Kim	9,523,600,380	
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP ĐỨC PHÁT	3,447,441,000	
Công Ty TNHH Kỹ Thuật Việt Thành Công	3,331,829,280	
Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Truyền thông HT	5,179,118,400	
CÔNG TY TNHH VTNN HUNG THANH	38,286,905,000	
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ LOGISTICS CẢNG QUY NHƠN	6,849,258,513	
Công ty CP Thương mại và Phân bón Gia Huy	34,726,752,513	
SAMSUNG C AND T SINGAPORE PTE LTD	38,742,950,400	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐO THỊ HOMAX	6,162,229,007	
Trung tâm Quảng cáo và Khai thác bản quyền	5,000,000,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU TÂY NAM VIỆT	7,485,859,093	
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG	33,165,600,000	
CÔNG TY TNHH VTNN HUNG THANH	5,698,200,000	
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ LOGISTICS CẢNG QUY NHƠN	1,563,390,367	
Khác	688,880,491,466	659,065,783,669
- Trong đó phải trả người bán các bên liên quan	591,624,675,026	520,078,241,655
TCT Khí VN - CTCP (PVGas)	498,033,599,544	465,343,001,586
Cty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí VN		1,006,506,517
CTCP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	3,596,838,753	3,427,348,215
Công ty CP Bất động sản Dầu khí - PetroWaco		1,040,040,724
Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	89,011,577,129	48,043,928,899

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu		1,217,415,714
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU VÀ XƠ SỢI VIỆT NAM	982,659,600	
16. Chi phí phải trả	30/09/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	467,680,396,013	121,855,980,698
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Quyết toán chi phí vận chuyển khí		
- Chi phí phải trả khác	467,680,396,013	121,855,980,698
b. Dài hạn	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	467,680,396,013	121,855,980,698
17. Phải trả khác	30/09/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	339,068,063,947	188,515,955,342
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về nghĩa vụ bảo lãnh đối ứng	99,411,861,479	127,619,090,471
- Cổ tức phải trả	40,534,709,594	27,927,718,759
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,579,419,867	8,183,464,932
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	191,542,073,007	24,785,681,180
b. Dài hạn	3,937,458,000	2,807,058,000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,937,458,000	2,807,058,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	
Cộng	343,005,521,947	191,323,013,342
18. Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	844,272,201	18,181,819
- Doanh thu nhận trước	844,272,201	18,181,819
- Doanh thu khác		
b. Dài hạn	0	0
- Doanh thu nhận trước	0	0
- Doanh thu khác		
Cộng	844,272,201	18,181,819
19. Dự phòng phải trả	30/09/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	374,548,438,371	253,973,730,976
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	374,548,438,371	253,973,730,976
b. Dài hạn	8,352,571,429	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	8,352,571,429	0
Cộng	382,901,009,800	253,973,730,976

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

21 - Vốn chủ sở hữu:

21.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu khác	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa PP	Lợi ích CĐKKS	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư tại ngày 01/01/2025	3,914,000,000,000	0	(2,296,824,120)	-	4,599,179,502,370	0	21,179,913,858	2,470,369,047,680	177,404,780,481	11,179,836,420,269
Lợi nhuận trong kỳ								844,229,772,180	18,700,147,129	862,929,919,309
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ										-
Trích từ LN						2,685,851,310		(104,223,076,992)	(3,658,630,846)	(105,195,856,528)
Trả cổ tức								(596,376,390,000)	3,125,000,000	(593,251,390,000)
Thu khác										-
Kết chuyển nguồn	2,885,907,610,000				(2,885,907,610,000)					-
Chi Quỹ										-
Tăng/giảm khác								(2,386,860,524)		(2,386,860,524)
Số dư tại ngày 30/09/2025	6,799,907,610,000	0	(2,296,824,120)	-	1,713,271,892,370	2,685,851,310	21,179,913,858	2,611,612,492,344	195,571,296,764	11,341,932,232,526

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/09/2025	01/01/2025
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	85,699,920,326	97,580,052,912
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	Cộng	85,699,920,326	97,580,052,912
20	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2025	01/01/2025
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	132,540,000,000	132,540,000,000
	Cộng	132,540,000,000	132,540,000,000
21	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2025	01/01/2025
	- Vốn góp của Nhà nước	4,051,867,920,000	2,332,042,530,000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	2,748,039,690,000	1,581,957,470,000
	Cộng	6,799,907,610,000	3,914,000,000,000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ	65,740	65,740
21	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/09/2025	01/01/2025
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6,799,907,610,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp đầu năm	3,914,000,000,000	
	+ Vốn góp tăng trong năm	2,885,907,610,000	
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	596,376,390,000	
	Cộng	6,799,907,610,000	3,914,000,000,000
21	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
22	Cổ phiếu	30/09/2025	01/01/2025
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	679,990,761	391,400,000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
22	Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2025	01/01/2025
	- Quỹ đầu tư phát triển	1,713,271,892,370	4,599,179,502,370
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,685,851,310	-
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
22	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực		
22	Nguồn kinh phí	30/09/2025	01/01/2025
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

1	Doanh thu	Quý 3/2025	Quý 3/2024
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,746,555,311,100	3,112,439,410,172
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	3,746,555,311,100	3,112,439,410,172
	Doanh thu sản phẩm trong nước	2,762,085,011,366	2,719,463,304,316
	Doanh thu sản phẩm nhập khẩu	984,470,299,734	392,976,105,856
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	17,793,328,741	35,415,418,907
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	17,793,328,741	35,415,418,907
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	3,728,761,982,359	3,077,023,991,265
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	3,728,761,982,359	3,077,023,991,265
	Doanh thu thuần sản phẩm trong nước	2,744,291,682,625	2,684,047,885,409
	Doanh thu thuần sản phẩm nhập khẩu	984,470,299,734	392,976,105,856
3	Giá vốn hàng bán	Quý 3/2025	Quý 3/2024
	- Giá vốn của hàng hóa sản xuất trong nước	2,072,080,997,734	2,349,208,851,236
	- Giá vốn của hàng hóa sản phẩm nhập khẩu	938,076,287,914	369,139,139,837
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng nhập khẩu tồn kho		
	Cộng	3,010,157,285,648	2,718,347,991,073
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2025	Quý 3/2024
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	116,264,927,440	157,544,518,905
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	704,057,601	1,301,017,942
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	
	- Lãi bán hàng trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	116,968,985,041	158,845,536,847
5	Chi phí tài chính	Quý 3/2025	Quý 3/2024
	- Lãi tiền vay	34,337,939,051	17,650,945,594
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,435,121,113	7,736,557,268
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0
	- Chi phí tài chính khác		
	Cộng	44,773,060,164	25,387,502,862
6	Thu nhập khác	Quý 3/2025	Quý 3/2024
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		

	- Tiền phạt thu được		
	- Thuế được giảm		
	- Tiền bồi thường từ bảo hiểm		
	- Các khoản khác	3,947,005,072	2,219,070,384
	Cộng	3,947,005,072	2,219,070,384
7	Chi phí khác	Quý 3/2025	Quý 3/2024
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt		
	- Các khoản khác	989,408,821	918,614,453
	Cộng	989,408,821	918,614,453
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2025	Quý 3/2024
	a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	209,611,246,356	166,062,231,942
	Chi phí nhân viên quản lý	102,830,847,233	78,919,940,143
	Chi phí khấu hao	10,341,344,198	9,239,980,326
	Chi phí dự phòng phải trả PVN liên quan đến nghĩa vụ BL	33,502,101,330	
	Các khoản chi phí QLDN khác	62,936,953,595	77,902,311,473
	b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	230,846,792,728	232,705,957,731
	Chi phí nhân viên bán hàng	28,819,345,264	33,099,938,929
	Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	76,443,399,126	80,546,740,312
	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, CSKH	72,797,599,536	63,158,869,943
	Chi phí ASXH	21,360,000,000	17,436,749,000
	Chi phí nhãn hiệu tập đoàn	4,631,573,264	825,429,726
	Các khoản chi phí BH khác	26,794,875,538	37,638,229,821
	Cộng	440,458,039,084	398,768,189,673
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3/2025	Quý 3/2024
	Chi phí nguyên vật liệu	2,143,101,374,730	2,047,741,444,391
	Chi phí nhân công	276,684,681,954	219,902,190,076
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	102,880,895,067	98,509,029,955
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	278,424,617,594	286,917,253,289
	Chi phí khác bằng tiền	188,092,544,101	94,901,977,379
	Cộng	2,989,184,113,446	2,747,971,895,090
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2025	Quý 3/2024
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	114,549,115,503	26,178,882,589
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	Cộng	114,549,115,503	26,178,882,589
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 3/2025	Quý 3/2024
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	1,996,109,631
	Cộng	-	1,996,109,631

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Quý 3/2025	Quý 3/2024
34.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		

34.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
34.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/09/2025

Phải thu khác

Công ty CP thương mại và dịch vụ dầu khí

109,993,267,289

Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi VN (VNPOLY)

372,201,102,877

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính quý 3/2025 làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2024 theo yêu cầu tại thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính :

- Do Tổng công ty đẩy mạnh hoạt động kinh doanh các mặt hàng, doanh thu quý 3.2025 tăng so với cùng kỳ năm trước, làm cho lợi nhuận quý 3.2025 tăng tương ứng.

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

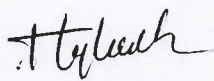
7 - Những thông tin khác(3)

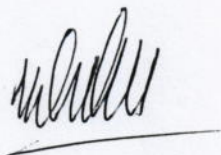
Người lập biểu

Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 27 tháng 10 năm 2025

P. Tổng giám đốc







Hoàng Thị Lan Anh

Lê Hồng Quân

Trần Thị Phương Thảo

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 30 September 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
1	2	3	4	5
A - CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		15,690,848,754,234	13,219,573,591,341
I. Cash and cash equivalents	110	VI.1	787,537,427,166	1,004,912,303,570
1. Cash	111		544,402,471,558	741,876,402,650
2. Cash equivalents	112		243,134,955,608	263,035,900,920
II. Short-term financial investments	120	VI.7	9,712,000,000,000	9,464,000,000,000
1. Trading securities	121		-	-
2. Provision for impairment of trading securities (*)	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123		9,712,000,000,000	9,464,000,000,000
III. Short-term receivables	130		1,368,425,188,895	653,185,512,324
1. Short-term trade receivables	131	VI.2	907,291,179,979	276,247,523,509
2. Short-term advances to suppliers	132		376,023,812,531	227,545,463,111
3. Short-term inter-company receivables	133		-	-
4. Receivables from construction contracts under percentage of completion method	134		-	-
5. Short-term loan receivables	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	VI.3	534,308,540,156	532,760,539,063
7. Provision for short-term doubtful debts (*)	137		- 449,277,773,508	- 383,368,013,359
8. Deficits in assets awaiting solution	139	VI.4	79,429,737	-
IV. Inventories	140	VI.5	3,246,083,696,300	1,730,684,831,761
1. Inventories	141		3,246,095,030,843	1,731,334,756,236
2. Provision for devaluation of inventories (*)	149		- 11,334,543	- 649,924,475
V. Other short-term assets	150		576,802,441,873	366,790,943,686
1. Short-term prepayments	151	VI.13	47,480,518,225	8,847,530,205
2. Value added tax deductibles	152		529,321,923,648	357,943,413,481
3. Taxes and other receivables from the State budget	153		-	-
4. Government bond sale and repurchase transactions	154		-	-
5. Other short-term assets	155		-	-

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
1	2	3	4	5
B - NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)	200		3,127,336,571,071	3,332,712,856,166
I. Long-term receivables	210		1,490,200,000	1,125,000,000
1. Long-term trade receivables	211	VI.2	-	-
2. Long-term advances to suppliers	212		-	-
3. Operating capital contributed to dependent units	213		-	-
4. Long-term inter-company receivables	214		-	-
5. Long-term loans receivable	215		-	-
6. Other long-term receivables	216	VI.3	1,490,200,000	1,125,000,000
7. Provision for long-term doubtful debts (*)	219		-	-
II. Fixed assets	220		2,487,372,446,663	2,711,222,351,120
1. Tangible fixed assets	221	VI.8	1,630,549,558,527	1,852,113,498,553
- Cost	222		11,684,039,800,199	11,632,992,941,593
- Accumulated depreciation (*)	223		- 10,053,490,241,672	- 9,780,879,443,040
2. Finance lease assets	224	VI.9	-	-
- Cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Intangible assets	227	VI.10	856,822,888,136	859,108,852,567
- Cost	228		1,227,036,102,992	1,220,829,677,992
- Accumulated amortisation (*)	229		- 370,213,214,856	- 361,720,825,425
III. Investment property	230	VI.11	173,529,986,500	180,772,898,610
- Cost	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Accumulated depreciation (*)	232		- 144,423,555,702	- 137,180,643,592
IV. Long-term assets in progress	240	VI.6	136,526,151,784	89,432,287,256
1. Long-term work in progress	241		-	-
2. Long-term construction in progress	242		136,526,151,784	89,432,287,256
V. Long-term financial investments	250	VI.7	35,317,584,357	34,189,383,462
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in joint-ventures, associates	252		31,717,584,357	30,589,383,462
3. Equity investments in other entities	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Provision for impairment of long-term financial investments (*)	254		- 16,902,000,000	- 16,902,000,000
5. Held-to-maturity investments	255		-	-
VI. Other long-term assets	260		293,100,201,767	315,970,935,718
1. Long-term prepayments	261	VI.13	46,908,281,256	67,439,702,684
2. Deferred tax assets	262	VI.20	85,699,920,326	97,580,052,912

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
1	2	3	4	5
3. Long-term reserved spare parts	263	VI.5	137,554,519,053	128,013,698,990
4. Other long-term assets	268		22,937,481,132	22,937,481,132
5. Goodwill	269		-	-
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		18,818,185,325,305	16,552,286,447,507
C - LIABILITIES (300=310+330)	300		7,476,253,092,779	5,372,450,027,238
I. Current liabilities	310		7,294,074,963,469	5,198,718,914,842
1. Short-term trade payables	311	VI.15	945,525,325,828	691,027,535,623
2. Short-term advances from customers	312		133,812,641,412	216,889,576,593
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	VI.12	123,883,943,979	58,254,209,708
4. Payables to employees	314		194,083,654,511	177,347,094,144
5. Short-term accrued expenses	315	VI.16	467,680,396,013	121,855,980,698
6. Short-term inter-company payables	316		-	-
7. Payables relating to construction contracts under percentage of completion method	317		-	-
8. Short-term unearned revenue	318	VI.18	844,272,201	18,181,819
9. Other current payables	319	VI.17	339,068,063,947	188,515,955,342
10. Short-term loans and obligations under finance leases	320	VI.14	4,641,998,915,728	3,422,025,863,029
11. Short-term provisions	321	VI.19	374,548,438,371	253,973,730,976
12. Bonus and welfare funds	322		72,629,311,479	68,810,786,910
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Government bond sale and repurchase transactions	324		-	-
II. Long-term liabilities	330		182,178,129,310	173,731,112,396
1. Long-term trade payables	331	VI.15	-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333	VI.16	-	-
4. Inter-company payables regarding operating capital	334		-	-
5. Long-term inter-company payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenue	336	VI.18	-	-
7. Other long-term payables	337	VI.17	3,937,458,000	2,807,058,000
8. Long-term loans and obligations under finance leases	338	VI.14	-	-
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preference shares	340		-	-
11. Deferred tax liabilities	341		132,540,000,000	132,540,000,000
12. Long-term provisions	342	VI.19	8,352,571,429	-

03/03
 TỔNG
 PHẦN
 A CH
 CỎ
 CỎ
 1-T

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
1	2	3	4	5
13. Scientific and technological development fund	343		37,348,099,881	38,384,054,396
D - EQUITY (400=410+430)	400		11,341,932,232,526	11,179,836,420,269
I. Owner's equity	410	VI.21	11,341,932,232,526	11,179,836,420,269
1. Owner's contributed capital	411		6,799,907,610,000	3,914,000,000,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		6,799,907,610,000	3,914,000,000,000
- Preference shares	411b		-	-
2. Share premium	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Convertible options	413		-	-
4. Other owner's capital	414		-	-
5. Treasury shares (*)	415		- 2,296,824,120 -	2,296,824,120
6. Assets revaluation reserve	416		-	-
7. Foreign exchange reserve	417		-	-
8. Investment and development fund	418		1,713,271,892,370	4,599,179,502,370
9. Enterprise reorganisation support fund	419		-	-
10. Other reserves	420		2,685,851,310	-
11. Retained earnings	421		2,611,612,492,344	2,470,369,047,680
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		1,794,507,361,451	2,048,700,696,050
- Retained earnings of the current year	421b		817,105,130,893	421,668,351,630
12. Construction investment fund	422		-	-
13. Non-controlling interests	429		195,571,296,764	177,404,780,481
II. Other resources and funds	430	VI.22	-	-
1. Subsidised funds	431		-	-
2. Funds for fixed assets acquisition	432		-	-
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		18,818,185,325,305	16,552,286,447,507

Preparer

Hoang Thi Lan Anh

Hoang Thi Lan Anh

Chief Accountant

Le Hong Quan

Le Hong Quan

TP .HCM, date 27/10/2025

Executive Officer



Tran Thi Phuong Thao

PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION – JSC
Address: No. 43 Mac Dinh Chi Street, Da Kao Ward, District 1, HCM City

FORM B 02-DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
For the period from 01 January 2025 to 30 September 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Quarter III		Accumulated from the beginning of the year	
			2025	2024	2025	2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	VII.1	3,746,555,311,100	3,112,439,410,172	13,382,297,594,725	10,490,518,417,400
2. Deductions	02	VII.2	17,793,328,741	35,415,418,907	232,283,100,503	158,414,515,920
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10		3,728,761,982,359	3,077,023,991,265	13,150,014,494,222	10,332,103,901,480
4. Cost of sales	11	VII.3	3,010,157,285,648	2,718,347,991,073	10,879,636,586,043	8,826,829,062,447
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		718,604,696,711	358,676,000,192	2,270,377,908,179	1,505,274,839,033
6. Financial income	21	VII.4	116,968,985,041	158,845,536,847	247,243,975,634	239,499,205,256
7. Financial expenses	22	VII.5	44,773,060,164	25,387,502,862	112,365,322,608	34,234,074,202
- In which: Interest expense	23		34,337,939,051	17,650,945,594	92,607,585,953	22,326,109,572
8. Share of net profit from joint-ventures, associates	24		0	0	1,128,200,895	1,107,968,557
9. Selling expenses	25	VII.8	230,846,792,728	232,705,957,731	749,286,068,956	650,525,907,059
10. General and administration expenses	26	VII.8	209,611,246,356	166,062,231,942	556,124,794,994	390,753,699,603
11. Operating profit(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		350,342,582,504	93,365,844,504	1,100,973,898,150	670,368,331,982
12. Other income	31	VII.6	3,947,005,072	2,219,070,384	10,112,408,942	6,230,042,021

ITEMS	Codes	Notes	Quarter III		Accumulated from the beginning of the year	
			2025	2024	2025	2024
1	2	3	4	5	6	7
13.Other expenses	32	VII.7	989,408,821	918,614,453	3,171,673,643	3,471,647,076
14.Profit from other activities(40=31-32)	40		2,957,596,251	1,300,455,931	6,940,735,299	2,758,394,945
15.Accounting profit before tax(50=30+40)	50		353,300,178,755	94,666,300,435	1,107,914,633,449	673,126,726,927
16.Current corporate income tax expense	51	VII.10	114,549,115,503	26,178,882,589	233,104,581,554	102,405,133,886
17.Deferred corporate tax expense	52	VII.11	0	1,996,109,631	11,880,132,586	887,506,009
18.Net profit after corporate incometax (60=50-51-52)	60		238,751,063,252	66,491,308,215	862,929,919,309	569,834,087,032
19.Profit after tax attributable to Parent Company	61		236,391,166,706	62,992,593,463	844,229,772,180	557,758,046,807
20.Profit after tax attributable to non-controlling shareholders	62		2,359,896,546	3,498,714,752	18,700,147,129	12,076,040,225
21.Basic earnings per share	70		312	90	1,138	1,206
22.Diluted earnings per share (*)	71		0	-	0	-

Preparer

Hoang Thi Lan Anh

Hoang Thi Lan Anh

Chief Accountant

Le Hong Quan

Le Hong Quan

TP. HCM, date 27/10/2025
Executive Officer
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ
HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HCM
Trần Thị Phương Thao

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the period from 01 January 2025 to 30 September 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
		From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
1	2	4	5
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	01	1,107,914,633,449	673,126,726,927
2. Adjustments for:			
- Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02	295,697,982,334	294,220,364,331
- Provisions	03	194,198,449,041	100,701,336,850
- Foreign exchange losses arising from translating foreign currency items	04	-	-
- Gain from investing activities	05	(242,806,063,677)	(223,769,960,815)
- Interest expense	06	92,607,585,953	22,326,109,572
- Other adjustments	07	-	-
3. Operating profit before movements in working capital	08	1,447,612,587,100	866,604,576,865
- Increase, decrease in receivables	09	(1,054,990,795,041)	(177,937,508,685)
- Increase, decrease in inventories	10	(1,524,301,094,670)	137,819,555,231
- Increase, decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	728,913,568,839	653,605,342,948
- Increase, decrease in prepaid expenses	12	(162,719,409,563)	(10,023,000,451)
- Decreases in trading securities	13	-	-
- Interest paid	14	(92,607,585,953)	(22,326,109,572)
- Corporate income tax paid	15	(91,229,218,478)	(38,645,925,049)
- Other cash inflows	16	-	-
- Other cash outflows	17	(98,754,655,628)	(121,947,502,553)
Net cash generated by operating activities	20	(848,076,603,394)	1,287,149,428,734
II. Cash flows from investing activities			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(57,012,067,521)	(87,225,457,120)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	-	-
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(14,456,000,001,876)	(12,008,000,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	14,208,000,001,876	7,929,000,000,000
5. Equity investments in other entities	25	-	-
6. Cash recovered from investments in other entities	26	-	-
7. Interest earned, dividends and profits received	27	343,750,490,690	240,812,943,999
Net cash (used in)/generated by investing activities	30	38,738,423,169	(3,925,412,513,121)
III. Cash flows from financing activities			
1. Proceeds from share issue and owners' contributed capital	31	-	-

ITEMS	Codes	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
		From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024
1	2	4	5
2. Capital withdrawals, buy-back of issued shares	32	-	-
3. Proceeds from borrowings	33	6,307,315,158,598	3,870,426,579,653
4. Repayment of borrowings	34	(5,117,119,183,399)	(502,575,000,000)
5. Repayment of obligations under finance leases	35	-	-
6. Dividends and profits paid	36	(598,763,250,524)	(782,668,520,000)
<i>Net cash generated by/(used in) financing activities</i>	<i>40</i>	<i>591,432,724,675</i>	<i>2,585,183,059,653</i>
<i>Net decreases in cash (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>(217,905,455,550)</i>	<i>(53,080,024,734)</i>
<i>Cash and cash equivalents at the beginning of the year</i>	<i>60</i>	<i>1,004,912,303,570</i>	<i>1,241,561,362,115</i>
<i>Effects of changes in foreign exchange rates</i>	<i>61</i>	<i>530,579,146</i>	<i>-</i>
<i>Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)</i>	<i>70</i>	<i>787,537,427,166</i>	<i>1,188,481,337,381</i>

Preparer

H. Thanh

Hoang Thi Lan Anh

Chief Accountant

Le Hong Quan

Le Hong Quan

TP. HCM, date 27/10/2025



Executive Officer

Tran Thi Phuong Thao

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

From 01 January 2025 to 30 September 2025

I. Business operations characteristics	
1. Structure of ownership	Joint Stock Company
2. Operating field	Industrial and commercial production
3. Operating industry	Production and trade in fertilizer, liquid ammonia, industrial gas and other chemicals
4. Normal production and business cycle	
5. Characteristics of the business activities in the fiscal year which have impact on the financial statements	
6. The Corporation's structure	
Total number of subsidiaries:	
+ Number of consolidated subsidiaries:	4 companies
+ Details of significant subsidiaries to be consolidated:	
- Northern Petroleum Fertilizer and Chemical Joint Stock Company	
Parent company's ownership interest rate: 75%	
Parent company's voting power held: 100%	
- Central Petroleum Fertilizer and Chemical Joint Stock Company	
Parent company's ownership interest rate: 75%	
Parent company's voting power held: 100%	
- Southeast PetroVietnam Fertilizer and Chemical Joint Stock Company	
Parent company's ownership interest rate: 75%	
Parent company's voting power held: 100%	
- Southwest Petrochemical and Fertilizer Joint Stock Company	
Parent company's ownership interest rate: 75%	
Parent company's voting power held: 100%	
+ Details of associates of the Corporation	
- PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company (PVC-Mekong)	
Ownership interest rate: 35.63%	
- Vietnam Petrochemical and Fiber Joint Stock Company (VNPoly)	
Ownership interest rate: 25.99%	
- Phu My Fertilizer Packaging Joint Stock Company	
Ownership interest rate: 43.34%	
II. Financial year, accounting currency convention	
1. Financial year	Begins on 01 January and ends on 31 December
2. Currency used in accounting	Vietnamese Dong (VND)
III. Standards and applicable accounting policy	
1. Applicable accounting policies	Perpetual method
2. Declaration of compliance with accounting standards and accounting policy	
IV. Applicable accounting policy	
1. Principles for recording cash and cash equivalents: Methods of converting other currencies into currencies used in accounting	Cash and cash equivalents at the fund, short-term investments, or highly liquid investment that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.
2. Types of exchange rates applied in accounting	Straight-line method
3. Principles for determining the actual interest rate (also referred as the effective interest rate) used to discount cash flows	
4. Principles for recording cash and cash equivalents	
5. Principles for recording financial investments:	

- For investments in subsidiaries, associates and equity investments in joint ventures:	
- Short-term securities investments;	
- Other short-term and long-term investments	These investments are recorded starting from the date of purchase and are determined at the original value at the original price. Provision for other long-term investments shall comply with current regulations.
- Method of making the provision for short-term and long-term investment losses	
6. Principles for recording receivables	
7. Principles for recording inventory:	
- Principles for recording inventory	Historical cost
- The method of calculating the value of inventory	Weighted average
- Method of inventory accounting	Perpetual inventory method
- Methods of making provision against devaluation of goods in stock	
8. Principles for fixed assets, investment property:	
- Principles for recording fixed assets (tangible, intangible, financial lease)	Historical cost
- Depreciation method of fixed assets (tangible, intangible, financial lease)	Straight-line method
- Principles for recording investment property	
- Depreciation method of investment property	
9. Principles for Business Cooperation Contract (BCC)	
10. Principles of deferred enterprise income tax	
11. Principles for recording prepaid expenses	By value and usage time
12. Principles for recording liabilities	
13. Principles for recording loans and finance lease liabilities	
14. Principles for recording and capitalizing borrowing expenses:	
- Principles for recording borrowing costs	
- The capitalization ratio used to determine the capitalized borrowing costs in the year;	
15. Principles for recording accrual expenses	
16. Principles and method of recording provisions payable	Payable provisions are recognized when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.
17. Principles for recording unearned revenue	
18. Principles for recording convertible bonds	
19. Principles for recording owner's equity:	The Corporation's business capital includes capital from contributing shareholders and self-supplemented capital from annual profits as decided by the Board of Directors. The fund is formed from the distribution of profits from business activities after deducting corporate income tax. The appropriation of funds shall comply with the decisions of the Corporation's Board of Directors. Funds set aside in the period include: investment and development fund and bonus and welfare fund
- Principles for recording the owner's contributed capital, share premium and other owners capital	
- Principles for recording asset revaluation differences	
- Principles for recording exchange rate differences	
- Principles for recognizing retained earnings	

20. Principles and methods of revenue recognition:	Revenue is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably and it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company. Revenue from the sale of goods is recognised when the Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods
- Sales revenue;	
- Revenue from service provision	
- Revenue from financial activities	
- Construction contract revenue	
21. Accounting principles of sale deductions	
22. Accounting Principles for the cost of goods sold	
23. Accounting principles and method of recording financial expenses	
24. Accounting principles for selling and general and administrative expenses	
25. Principles and methods of recording current corporate income tax expenses and deferred corporate tax expense	
26. Principles and methods of preparation of consolidated financial statements	
+ Methods of excluding inter-company transactions	All major operations and balances between the parent company and its subsidiaries are eliminated when consolidating financial statements
+ Method of recognizing the of non-controlling interests	Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination.

VI- Additional information for the items presented in the Consolidated Balance Sheet		
1. Cash	9/30/2025	01/01/2025
- Cash on hand	3,219,624,236	3,977,349,115
- Bank demand deposits	511,182,847,322	737,899,053,535
- Cash in transit	30,000,000,000	-
- Cash equivalents	243,134,955,608	263,035,900,920
Total	787,537,427,166	1,004,912,303,570
2. Trade receivables	9/30/2025	01/01/2025
a. Short-term trade receivables	907,291,179,979	276,247,523,509
Minh Dung Trading and Services Co., Ltd	56,058,315,000	19,513,127,719
Tuan Vu Fertilizer Transport Company Limited	48,151,408,370	11,764,426,870
Minh Khoa Trading and Services Co., Ltd	43,165,954,207	18,620,947,207
Nhu Linh Company Limited	11,232,346,250	
Hoan Thien Trading and Manufacturing Company Limited	11,595,257,500	
Tuong Nguyen Trading and Services Co., Ltd	27,873,943,542	
Tran Thi Ngoan Co., Ltd	11,852,002,472	27,710,308,347
Hung Thanh Co.,Ltd	36,672,950,879	
Kim Hoang Dong Thap Trading and Services Co., Ltd	19,402,910,569	12,212,775,456
Anh Thi Trading - Service Company Limited	5,705,829,565	
Minh Tan Fertilizer Import-Export Joint Stock Company	51,356,755,094	
Binh Dien - Ninh Binh Joint Stock Company	33,280,000,000	
Phu My Chemical and Construction Company Limited	7,327,406,057	23,293,722,660
Phu My SOP Joint Stock Company	5,175,000,000	
STAVIAN Industrial Metals Joint Stock Company	397,952,897,260	
Others	140,488,203,214	163,132,215,250
- In which: Receivables from related parties	21,907,715,817	35,077,863,116
Petro Vietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	20,166,684,107	32,048,231,131
Vietnam Petrochemical and Fiber JSC	1,420,967,900	1,420,967,900
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company		1,325,085,200
Petro Vietnam Chemical and Services Corporation	137,160,000	172,480,000
Petro Power Renewable Energy Joint Stock Company	182,903,810	111,098,885
3. Other receivables	9/30/2025	01/01/2025
a. Other short-term receivables	534,308,540,156	532,760,539,063
- Receivable from employees	2,486,315,846	940,999,101
- Deposits and mortgages	164,000,000	349,600,000
- Other receivables	531,658,224,310	531,469,939,962
b. Other long-term receivables	1,490,200,000	1,125,000,000
- Deposits and mortgages	1,490,200,000	1,125,000,000
- Other receivables		
Total	535,798,740,156	533,885,539,063
4. Shortage in Assets	9/30/2025	01/01/2025
a. Cash	-	
b. Inventories	-	
c. Fixed assets	-	
d. Other assets	79,429,737	-
Total	79,429,737	-

5. Inventories	9/30/2025		01/01/2025	
A. Inventories	Cost	Provision	Cost	Provision
- Goods in transit	137,666,069,496		139,685,656,142	
- Raw materials	785,516,485,011	(3,610,185)	450,474,860,815	(4,211,883)
- Tools and supplies	11,189,617,452		3,318,219,366	
- Work in progress	100,145,969,972		19,264,251,889	
- Finished goods	818,682,935,823		942,280,185,563	
- Merchandise	1,392,893,953,089	(7,724,358)	176,311,582,461	(645,712,592)
Total	3,246,095,030,843	(11,334,543)	1,731,334,756,236	(649,924,475)
B. Long-term spare parts	Cost	Provision	Cost	Provision
- Spare parts	137,554,519,053		128,013,698,990	
Total	137,554,519,053	-	128,013,698,990	-

VI- Additional information for the items presented in the Consolidated Balance Sheet

7. Financial investments				
	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
A. Trading securities	-	-	-	-
B. Held-to-maturity investments	9,712,000,000,000	-	9,464,000,000,000	-
<i>B1. Short-term</i>	<i>9,712,000,000,000</i>	-	<i>9,464,000,000,000</i>	-
+ Term deposits	9,712,000,000,000	-	9,464,000,000,000	-
+ Bonds				
+ Other investments				
<i>B2. Long-term</i>	-	-	-	-
+ Term deposits				
+ Bonds				
+ Other investments				
C. Investments in other entities	52,219,584,357	(16,902,000,000)	51,091,383,462	(16,902,000,000)
<i>C1. Investments in subsidiaries</i>	-	-	-	-
<i>C2. Investments in joint ventures, associates</i>	<i>31,717,584,357</i>	-	<i>30,589,383,462</i>	-
+ PetroVietnam Urban Development JSC (PVC - Mekong)	-	-	-	-
+ Vietnam Petrochemical and Fiber JSC (VNPOLY)	-	-	-	-
+ Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	31,717,584,357	-	30,589,383,462	-
<i>C3. Investments in other entities:</i>	<i>20,502,000,000</i>	<i>(16,902,000,000)</i>	<i>20,502,000,000</i>	<i>(16,902,000,000)</i>
+ Petroleum Information Technology Telecom Automation JSC (PAIC)	3,600,000,000		3,600,000,000	
+ Ut Xi Aquatic Products Processing JSC	16,902,000,000	(16,902,000,000)	16,902,000,000	(16,902,000,000)
Total	9,764,219,584,357	(16,902,000,000)	9,515,091,383,462	(16,902,000,000)

VI- Additional information for the items presented in the Consolidated Balance Sheet

8 - Increase, decrease in tangible fixed assets :

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Cost						
As at 01/01/2025	2,393,016,514,798	8,223,570,552,256	102,623,986,520	282,150,825,928	631,631,062,091	11,632,992,941,593
Purchases for the year	7,176,301,767	15,149,850,510	8,882,361,193	17,956,090,803	1,641,038,248	50,805,642,521
Transfer from construction in progress	7,568,078,000					7,568,078,000
Other increases/decreases						-
Decreased due to State audit's recommendation						-
Asset revaluation						-
Disposals			(6,659,681,693)	(667,180,222)		(7,326,861,915)
As at 30/09/2025	<u>2,407,760,894,565</u>	<u>8,238,720,402,766</u>	<u>104,846,666,020</u>	<u>299,439,736,509</u>	<u>633,272,100,339</u>	<u>11,684,039,800,199</u>
Accumulated depreciation						
As at 01/01/2025	1,804,836,104,679	7,153,053,076,417	78,537,618,691	240,724,746,207	503,727,897,046	9,780,879,443,040
Charge for the year	62,463,052,299	182,350,908,168	4,762,140,063	18,274,322,672	12,112,257,591	279,962,680,793
Disposals			(6,659,681,693)	(667,180,222)	(25,020,246)	(7,351,882,161)
Other increases/decreases						-
Decreased due to State audit's recommendation						-
Transfer to investment property						-
Disposals						-
As at 30/09/2025	<u>1,867,299,156,978</u>	<u>7,335,403,984,585</u>	<u>76,640,077,061</u>	<u>258,331,888,657</u>	<u>515,815,134,391</u>	<u>10,053,490,241,672</u>
Net book value						
As at 01/01/2025	<u>588,180,410,119</u>	<u>1,070,517,475,839</u>	<u>24,086,367,829</u>	<u>41,426,079,721</u>	<u>127,903,165,045</u>	<u>1,852,113,498,553</u>

VI- Additional information for the items presented in the Consolidated Balance Sheet

9 - Increase, decrease in finance lease assets :

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
Cost						
Opening balance (01/01/2025)						
- Additions						
- Repurchase financial leased assets						
- Disposals						
Closing balance (30/09/2025)						
Accumulated depreciation						
Opening balance (01/01/2025)						
- Charge for the year						
- Repurchase financial leased assets						
- Disposals						
Closing balance (30/09/2025)						
Net book value						
Opening balance (01/01/2025)						
Closing balance (30/09/2025)						

VI- Additional information for the items presented in the Consolidated Balance Sheet

10 - Increase, decrease in intangible assets :

Items	Land use rights	Patent	Trademarks	Computer software	Others	Total
Cost						
As at 01/01/2025	900,195,277,780	159,315,893,074		126,321,712,743	34,996,794,395	1,220,829,677,992
- Purchase for the year				1,016,425,000	2,940,000,000	3,956,425,000
- Internally generated assets						-
- Transfer from construction in progress				2,250,000,000		2,250,000,000
- Reclassification						-
- Other increases/decreases						-
- Disposals						-
As at 30/09/2025	900,195,277,780	159,315,893,074		129,588,137,743	37,936,794,395	1,227,036,102,992
Accumulated depreciation						
As at 01/01/2025	65,332,343,310	159,315,893,074		118,751,916,517	18,320,672,524	361,720,825,425
- Internal transferring						
- Charge for the year	4,332,221,716			2,539,825,550	3,120,392,833	9,992,440,099
- Other increases/decreases					(1,500,050,668)	(1,500,050,668)
- Disposals						-
- Reclassification						-
As at 30/09/2025	69,664,565,026	159,315,893,074		121,291,742,067	19,941,014,689	370,213,214,856
Net book value						
As at 01/01/2025	834,862,934,470	-		7,569,796,226	16,676,121,871	859,108,852,567
As at 30/09/2025	830,530,712,754	-		8,296,395,676	17,995,779,706	856,822,888,136

VI- Additional information for the items presented in the Consolidated Balance Sheet

11 - Increases, decreases in investment properties :

	Opening balance (01/01/2025)	Increase	Transfer from intangible assets	Decrease	Closing balance (30/09/2025)
Cost	317,953,542,202		-	-	317,953,542,202
- Land use rights	99,499,152,000				99,499,152,000
- Architectural structure	218,454,390,202				218,454,390,202
Accumulated depreciation	137,180,643,592	7,242,912,110	-	-	144,423,555,702
- Land use rights	14,686,758,573	752,195,808			15,438,954,381
- Architectural structure	122,493,885,019	6,490,716,302			128,984,601,321
- Buildings and land use rights					
- Infrastructure					
Net book value	180,772,898,610		-	-	173,529,986,500
- Land use rights	85,818,076,467	(752,195,808)	-	-	84,060,197,619
- Architectural structure	104,638,569,104	(6,490,716,302)	-	-	89,469,788,881
- Buildings and land use rights					
- Infrastructure					

12. Taxes and other receivables from/payables to the state budget

- Payables to the state budget

	Opening balance (01/01/2025)	Payable during the year	Paid during the year	Decrease from divestment	Closing balance (30/09/2025)
- Value added tax	2,125,241,298	16,676,026,682	17,310,742,468		1,490,525,512
- Value added tax for import goods	-	12,997,949,609	12,997,949,609		-
- Special consumption tax	-				-
- Export/Import tax	-	87,896,210,802	87,896,210,802		-
- Corporate income tax	49,427,861,956	156,350,472,025	91,229,218,478		114,549,115,503
- Personal income tax	6,352,278,614	99,521,591,622	98,345,443,992		7,528,426,244
- Natural resources tax	334,077,840	2,889,338,760	2,908,288,680		315,127,920
- Land & housing tax, land rental charges	-	2,375,862,122	2,375,862,122		-
- License tax	-	19,000,000	19,000,000		-
- Foreign Contractor Tax	-				-
- Fees, charges and other payables	14,750,000	149,287,580	163,288,780		748,800
Total	58,254,209,708	378,875,739,202	313,246,004,931	0	123,883,943,979

- Receivables from the state budget

	Opening balance (01/01/2025)	Receivable during the year	Received during the year	Closing balance (30/09/2025)
- Corporate income tax				0
- Personal income tax				0

VI- Additional information for the items presented in the Consolidated Balance Sheet

13. Prepayments	30/09/2025	01/01/2025
a. Current	47,480,518,225	8,847,530,205
- Prepayment related to assets held under operating lease;	0	0
- Establishment cost;	0	0
- Goodwill	0	0
- Tools and dies issued for consumption;	1,374,247,282	486,973,306
- Others	46,106,270,943	8,360,556,899
b. Non-current	46,908,281,256	67,439,702,684
- Prepayment related to assets held under operating lease;		
- Establishment cost;		0
- Goodwill		0
- Tools and dies issued for consumption;	15,912,115,428	18,838,234,364
- Others	30,996,165,828	48,601,468,320
c. Lợi thế thương mại		
Total	94,388,799,481	76,287,232,889
14. Loans and obligations under finance leases	30/09/2025	01/01/2025
a. Short-term loans	4,641,998,915,728	3,422,025,863,029
b. Long-term loans	-	-
Total	4,641,998,915,728	3,422,025,863,029
15. Trade payables	30/09/2025	01/01/2025
a. Short-term trade payables	945,525,325,828	691,027,535,623
Technip Italy S.p.A	6,241,005,205	6,241,005,205
Green Leaf International Company Limited	6,830,572,960	6,644,636,920
Thoresen - Vi Na Ma Logistics Company Limited	23,237,402,746	2,421,954,349
Tay Nguyen Fertilizer One Member Company Limited	2,065,662,000	5,164,456,320
Trieu Kim Trading and Service Company Limited	2,430,544,590	1,576,770,840
TPControl Company Limited	958,011,900	2,984,945,940
Digix Media and Marketing Joint Stock Company		4,647,022,380
Fision Media Joint Stock Company		2,280,960,000
Southern Fertilizer Joint Stock Company	12,399,887,808	
Tin Nghia Transport and Service Company Limited	3,318,613,200	
Bach Kim Import-Export Joint Stock Company	9,523,600,380	
Duc Phat Industrial Trading and Service Joint Stock Company	3,447,441,000	
Viet Thanh Cong Technical Company Limited	3,331,829,280	
HT Media and Trading Service One Member Company Limited	5,179,118,400	
Hung Thanh Agricultural Materials Company Limited	38,286,905,000	
Quy Nhon Port Logistics Service One Member Company Limited	6,849,258,513	
Gia Huy Trading and Fertilizer Joint Stock Company	34,726,752,513	
Samsung C&T Singapore Pte. Ltd.	38,742,950,400	
Homax Urban Development Investment Joint Stock Company	6,162,229,007	
Center for Advertising and Copyright Exploitation	5,000,000,000	
Tay Nam Viet Petrochemical Joint Stock Company	7,485,859,093	
An Giang Agricultural and Food Import-Export Joint Stock Company	33,165,600,000	
Hung Thanh Agricultural Materials Company Limited	5,698,200,000	
Quy Nhon Port Logistics Service One Member Company Limited	1,563,390,367	
Others	688,880,491,466	659,065,783,669
- In which, trade payables to related parties	591,624,675,026	520,078,241,655
Petro Vietnam Gas Joint Stock Corporation (PVGas)	498,033,599,544	465,343,001,586
Petro Vietnam Security Service Joint Stock Company		1,006,506,517
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	3,596,838,753	3,427,348,215
Petrowaco Property Joint Stock Company		1,040,040,724
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	89,011,577,129	48,043,928,899

<i>Petrosetco Vung Tau General Services Joint Stock Company</i>		1,217,415,714
<i>Vietnam Petrochemical and Fiber JSC</i>	982,659,600	
16. Accrued Expenses	30/09/2025	01/01/2025
a. Short-term	467,680,396,013	121,855,980,698
- Overhaul of fixed assets		
- Expenses in cessation period		
- Severance allowance fund		
- Gas transportation expenses		
- Others	467,680,396,013	121,855,980,698
b. Long-term	0	0
- Overhaul of fixed assets		
- Expenses in cessation period		
- Severance allowance fund		
- Others		
Total	467,680,396,013	121,855,980,698

VI- Additional information for the items presented in the Consolidated Balance Sheet

21 - Equity:

21.1 - Equity movement reconciliation table:

	Owner's contributed capital	Other owner's capital	Treasury shares	Foreign exchange reserve	Investment and development fund	Other equity funds	Share premium	Retained earnings	Non-controlling interests	Total
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Balances as at 01/01/2025	3,914,000,000,000	-	(2,296,824,120)	-	4,599,179,502,370	-	21,179,913,858	2,470,369,047,680	177,404,780,481	11,179,836,420,269
Profit for the period								844,229,772,180	18,700,147,129	862,929,919,309
Stock fund purchased in the year										-
Distributions from retained earnings						2,685,851,310		(104,223,076,992)	(3,658,630,846)	(105,195,856,528)
Dividends paid								(596,376,390,000)	3,125,000,000	(593,251,390,000)
Other receive										-
Transferring	2,885,907,610,000				(2,885,907,610,000)					-
Distributions to funds								(2,386,860,524)		(2,386,860,524)
Other increases/decreases										
Balances as at 30/09/2025	6,799,907,610,000	-	(2,296,824,120)	-	1,713,271,892,370	2,685,851,310	21,179,913,858	2,611,612,492,344	195,571,296,764	11,341,932,232,526

VI- Additional information for the items presented in the Balance Sheet

20. Deferred tax assets and deferred tax liabilities

20	Deferred tax assets	9/30/2025	01/01/2025
	- Deferred tax assets related to deductible temporary differences	85,699,920,326	97,580,052,912
	- Deferred tax assets related to unused taxable losses		
	- Deferred tax assets related to unused taxable incentives		
	- Revert deferred tax assets recognised from previous years		
	Total	85,699,920,326	97,580,052,912
20	Deferred tax liabilities	9/30/2025	01/01/2025
	- Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences		
	- Revert deferred tax liabilities recognised from previous years		
	- Deferred tax liabilities	132,540,000,000	132,540,000,000
	Total	132,540,000,000	132,540,000,000
21	Detail of capital contribution	9/30/2025	01/01/2025
	- State capital	4,051,867,920,000	2,332,042,530,000
	- Others	2,748,039,690,000	1,581,957,470,000
	Total	6,799,907,610,000	3,914,000,000,000
	* Amount of bonds converted into shares during the year		
	* Number of treasury shares	65,740	65,740
21	Owner's capital transactions and dividends, profits	9/30/2025	01/01/2025
	- Owner's capital	6,799,907,610,000	3,914,000,000,000
	+ Opening balance of Capital contribution	3,914,000,000,000	
	+ Capital contribution increase in the year	2,885,907,610,000	
	+ Capital contribution decrease in the year		
	+ Closing balance of Capital contribution		
	- Dividends, profits declared	596,376,390,000	
	Total	6,799,907,610,000	3,914,000,000,000
21	Dividend		
	- Dividends declared after the end of the quarterly accounting period		
	+ Dividends declared on common stock:		
	+ Dividends declared on preferred stock:		
	- Unrecorded cumulative preferred stock dividends		
22	Share	9/30/2025	01/01/2025
	- Number of shares registered for issuance	679,990,761	391,400,000
	* Par value of outstanding shares:	10,000	10,000
22	Corporate funds	9/30/2025	01/01/2025
	- Investment and development fund	1,713,271,892,370	4,599,179,502,370
	- Other equity funds	2,685,851,310	-
	* Purpose of distributions and using corporate funds		
22	Income and expenses, gain or losses are recognized directly in Equity in accordance with the provisions of specific		
22	Funding sources	9/30/2025	01/01/2025
	- Funding granted during the year	-	-
	- Non-business expenses		
	- Funding as at the end of the period		

VI- Additional information for the items presented in the Income statement
Unit: VND

1	Revenue	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
	Sales of merchandise and services	3,746,555,311,100	3,112,439,410,172
	In which:		
	- Sales of finished goods	3,746,555,311,100	3,112,439,410,172
	Revenue from locally-produced goods	2,762,085,011,366	2,719,463,304,316
	Revenue from import goods	984,470,299,734	392,976,105,856
2	Sale deductions	17,793,328,741	35,415,418,907
	In which:		
	+ Sales discount	17,793,328,741	35,415,418,907
	+ Sales rebates		
	+ Sales return		
	+ VAT payable (Direct method)		
	+ Special consumption tax		
	+ Export tax		
	Net revenue from goods sold and services rendered	3,728,761,982,359	3,077,023,991,265
	In which: + Net sales of finished goods	3,728,761,982,359	3,077,023,991,265
	Net revenue from locally-produced goods	2,744,291,682,625	2,684,047,885,409
	Net revenue from import goods and proprietary trading	984,470,299,734	392,976,105,856
3	Cost of sales	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
	- Cost of locally-produced goods	2,072,080,997,734	2,349,208,851,236
	- Cost of import goods and proprietary trading	938,076,287,914	369,139,139,837
	- Cost of finished goods sold		
	- Cost of services rendered		
	- Net book value of assets and investment property sold		
	- Operating cost of investment property		
	- Cost of over-used and lost inventories		
	- Non-capitalised overhead production costs		
	- Provision for inventory devaluation		
	Total	3,010,157,285,648	2,718,347,991,073
4	Financial Income	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
	- Bank and loan interest	116,264,927,440	157,544,518,905
	- Interest from bonds, commercial bills		
	- Dividends and profits received	0	0
	- Foreign currency trading income		
	- Realised foreign exchange gain	704,057,601	1,301,017,942
	- Unrealised foreign exchange gain	0	
	- Interest on instalment sales		
	- Other financial income		
	Total	116,968,985,041	158,845,536,847
5	Financial Expenses	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
	- Interest expense	34,337,939,051	17,650,945,594
	- Settlement discount, interest on instalment purchase		
	- Loss on sale of investments		
	- Foreign currency trading expense		
	- Realise foreign exchange loss	10,435,121,113	7,736,557,268
	- Unrealise foreign exchange loss		
	- Provision for impairment of investments		0
	- Other financial expenses		
	Total	44,773,060,164	25,387,502,862

6	Other Income	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
	- Sale, disposal of fixed assets		
	- Asset revaluation		
	- Penalties		
	- Tax reduction		
	- Insurance compensation		
	- Others	3,947,005,072	2,219,070,384
	Total	3,947,005,072	2,219,070,384
7	Other Expenses	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
	- Asset revaluation		
	- Penalties		
	- Others	989,408,821	918,614,453
	Total	989,408,821	918,614,453
8	Selling expenses and general and administration expenses	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
	<i>a. General and administration expenses</i>	209,611,246,356	166,062,231,942
	Administration staff costs	102,830,847,233	78,919,940,143
	Depreciation and amortisation	10,341,344,198	9,239,980,326
	Provision for expenses payable to PVN related to BL obligations	33,502,101,330	
	Others	62,936,953,595	77,902,311,473
	<i>b. Selling expenses</i>	230,846,792,728	232,705,957,731
	Salary and other benefits for sale staff	28,819,345,264	33,099,938,929
	Transportation, loading, unloading and storages	76,443,399,126	80,546,740,312
	Advertisement, marketing, promotion and customer service	72,797,599,536	63,158,869,943
	Social security	21,360,000,000	17,436,749,000
	Trademark	4,631,573,264	825,429,726
	Others	26,794,875,538	37,638,229,821
	Total	440,458,039,084	398,768,189,673
9	Production cost by nature	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
	Raw materials and consumables	2,143,101,374,730	2,047,741,444,391
	Labour	276,684,681,954	219,902,190,076
	Depreciation and amortisation	102,880,895,067	98,509,029,955
	Out-sourced services	278,424,617,594	286,917,253,289
	Other monetary expenses	188,092,544,101	94,901,977,379
	Total	2,989,184,113,446	2,747,971,895,090
10	Current corporate income tax expense	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
	- Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	114,549,115,503	26,178,882,589
	- Adjustments for corporate income tax expense in previous years to the current year		
	Total	114,549,115,503	26,178,882,589
11	Deferred corporate income tax expense	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
	- Taxable temporary differences	-	1,996,109,631
	Total	-	1,996,109,631

VII- Additional information for the items presented in the Cash flow statement

34	- Non-cash transactions affecting the Cash flow statement and amounts of cash held by the Enterprise but not used	Quarter 3/2025	Quarter 3/2024
34.1	- Purchasing property by receiving debts directly related to the property or through a finance leasing transaction		
	- Acquire an enterprise through the share issue		
	- Converting debt into equity		
34.2	- Purchase and disposal of subsidiaries or other entities during the reporting period		
	- Total purchase or disposal consideration;		

	- The purchase or disposal consideration paid in cash and cash equivalents;		
	- The cash and cash equivalents actually held in the subsidiary or other entities acquired or disposed;		
	- The portion of The value of assets and liabilities other than cash and cash equivalents in a subsidiary or other entities acquired or disposed.		
34.3	- Present The value and reasons for large amounts of cash and cash equivalents held by The enterprise but not used due to legal restrictions or other constraints that the Enterprise must fulfill.		

VIII - Other information

1 - Contingent liabilities, commitments, financial instruments:

2 - Subsequent events:

3 - Related party transactions and balances as at 30/06/2025

Other Receivables

PetroVietnam Trade and Services JSC

109,993,267,289

Vietnam Petrochemical and Fiber JSC (VNPOLY)

372,201,102,877

4 - Present assets, revenue, and income by segment (business or geographical segments) according to Accounting Standard No. 28 "Segment reporting"

5 - Comparable information: Explanation of fluctuations in the financial statements for the third quarter of 2025 that increased profits compared to the same period in 2024 as required in Circular 96/2020/TT-BTC dated on 16 November 2020 of the Ministry of Finance:

-As the Corporation strengthened its business activities, revenue in the third quarter of 2025 increased compared to the same period last year, resulting in a corresponding increase in profit..

6 - Going concern information:

7 - Other information(3)

Preparer

H. Thanh

Hoang Thi Lan Anh

Chief Accountant

Le Hong Quan

Le Hong Quan

TP .HCM, date 27/10/2025
Executive Officer



Tran Thi Phuong Thao